BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 139 /ĐA-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 3 năm 2023

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo:

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

Tên viết tắt: ĐHXDMT

Tên tiếng Anh: Mien Tay Construction University

2. Mã trường: MTU

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: (0270) 3.825.903, 3.839.768; Fax: (0270) 3827457

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.mtu.edu.vn

5. Đia chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo:

www.facebook.com/mtu.edu.vn

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02703.825.903

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: mtu.edu.vn

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý				
1.1	Kế toán	100	17	12	100%

STT	Lĩnh vực/ ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp có việc làm
2	Máy tính và công nghệ thông tin				
2.1	Kỹ thuật phần mềm	100	14		
3	Kiến trúc và xây dựng				
3.1	Kiến trúc	150	58	16	100%
3.2	Quản lý đô thị và công trình	25	12	17	100%
3.3	Kỹ thuật xây dựng	400	234	174	98.85%
3.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	75	35	20	100%
3.5	Kỹ thuật cấp thoát nước	50	11		

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://mtu.edu.vn/default.aspx?TopicId=2afa1fc9-c17b-425d-bd43-16c62a4839cf

8.1. Phương thức tuyển sinh 2 năm gần nhất

Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT

Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ)

Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

Phương thức 5: Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình)

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V						
I. Trình độ Đại học						
- Kiến trúc	100	62	15,65	150	58	15,1

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V						
Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Vẽ MT *Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT* *Tổ hợp 3: Toán - Tiếng Anh, Vẽ MT* *Tổ hợp 4: Toán - Hóa học, Vẽ MT*						
- Quản lý Đô thị và Công trình *Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Vẽ MT* *Tổ hợp 2: Toán, Ngữ văn, Vẽ MT* *Tổ hợp 3: Toán -Vật lí - Hóa học* *Tổ hợp 4: Toán - Vật lí - Tiếng Anh*	25	12	14,1	25	12	17,4
- Kỹ thuật Xây dựng *Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học* *Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh* *Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học* *Tổ hợp 4: Ngữ văn -Toán - Tiếng Anh*	400	279	14,1	400	234	14,25
- Kỹ thuật xây dựng Công trình Giao thông *Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học* *Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh* *Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học* *Tổ hợp 4: Ngữ văn -Toán - Tiếng Anh*	75	38	14,8	75	35	15,3
- Kỹ thuật Cấp thoát nước *Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học* *Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh* *Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học* *Tổ hợp 4: Ngữ văn -Toán - Tiếng Anh*	50	12	14,4	50	11	15,35
- Kỹ thuật Môi trường *Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học* *Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh* *Tổ hợp 3: Toán - Hóa học - Sinh học* *Tổ hợp 4: Ngữ văn -Toán - Tiếng Anh*	50	5	17,95	50	0	16,3

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2			Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V						
- Kỹ thuật phần mềm *Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học* *Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh* *Tổ hợp 3: Ngữ văn -Toán - Tiếng Anh* *Tổ hợp 4: Toán - Hóa học - Tiếng Anh*	50	22	17,25	100	14	14,35
Nhóm ngành III						
- Kế toán *Tổ hợp 1: Toán -Vật lí - Hóa học* *Tổ hợp 2: Toán - Vật lí - Tiếng Anh* *Tổ hợp 3: Ngữ văn - Địa lí - Tiếng An* *Tổ hợp 4: Ngữ văn - Lịch sử - Địa lí*	100	29	14	100	17	15,78
Tổng trình độ Đại học	**750**	**411**		**900**	**381**	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://www.mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=67126639-0eb3-4c19-83f2-9004bef8b4d9

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	534/QĐ-BGDĐT, 10/02/2012	Bộ GD&ĐT	2012
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
2	Kiến trúc	7580101	534/QĐ-BGDĐT, 10/02/2012	Bộ GD&ĐT	2012
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
3	Quản lý đô thị và Công trình	7580106	5699/QĐ-BGDĐT, 02/12/2013	Bộ GD&ĐT	2014
			4000/QĐ-BGDĐT, 03/10/2018	Bộ GD&ĐT	

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
4	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông	7580205	3410/QĐ-BGDĐT, 04/09/2014	Bộ GD&ĐT	2014
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
5	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	3410/QĐ-BGDĐT, 04/09/2014	Bộ GD&ĐT	2014
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
6	Kỹ thuật Môi trường	7520320	669/QĐ-BGDĐT, 07/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
7	Kế toán	7340301	669/QĐ-BGDĐT, 07/03/2017	Bộ GD&ĐT	2017
			890/QĐ-BGDĐT, 13/03/2018	Bộ GD&ĐT	
8	Kỹ thuật Phần mềm	7480103	1173/ QĐ-BGDĐT, 05/04/2021	Bộ GD&ĐT	2021

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 02)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://www.mtu.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=e276a359-2c7b-4be0-97f1-8cf8ed88ff43

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:

http://www.mtu.edu.vn/?TopicId=2afa1fc9-c17b-425d-bd43-16c62a4839cf

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

http://www.mtu.edu.vn/?TopicId=2afa1fc9-c17b-425d-bd43-16c62a4839cf

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:

http://www.mtu.edu.vn/?TopicId=2afa1fc9-c17b-425d-bd43-16c62a4839cf

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường:

http://www.mtu.edu.vn/?TopicId=2afa1fc9-c17b-425d-bd43-16c62a4839cf

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường, cụ thể như sau:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

c) Thí sinh thi bổ sung môn năng khiếu đối với ngành có xét môn Vẽ mỹ thuật

Chế độ ưu tiên, tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển thẳng: theo Quy chế Tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Trường ĐHXD Miền Tây tuyển sinh bằng các phương thức:

- ***Phương thức 1 (Mã 100):*** Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- ***Phương thức 2 (Mã 200):*** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- ***Phương thức 3 (Mã 402):*** Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM

- ***Phương thức 4 (Mã 405):*** Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc)

- ***Phương thức 5 (Mã 406):*** Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc)

- ***Phương thức 6 (Mã 500):*** Xét tuyển kết hợp kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM với điểm thi năng khiếu (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7580101	Kiến trúc	405, 406	100	V00	Toán	V01	Toán	V02	Toán	V03	Toán
2	Đại học	7580106	Quản lý đô thị và công trình	100,200	40	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
3	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100,200	300	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
4	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100,200	50	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	B01	Toán
5	Đại học	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	100,200	25	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
6	Đại học	7340301	Kế toán	100,200	25	A00	Toán	A01	Toán	D15	Văn	D14	Văn
7	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100,200	40	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
8	Đại học	7520320	Kỹ thuật môi trường	100,200	20	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Đối tượng xét tuyển: Áp dụng đối với thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Điểm xét tuyển: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu (điểm sàn) do Nhà trường quy định. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải > 1,0 điểm.

Điểm xét tuyển	=	Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển	+	Điểm ưu tiên tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành

1.5.2. Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)

Điểm xét tuyển: Xét một trong các điều kiện sau:

- Tổng điểm trung bình năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

- Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm trung bình mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

- Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm trung bình mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

1.5.3. Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (hình thức này áp dụng cho ngành Kiến trúc)

Đối tượng xét tuyển: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

Điểm xét tuyển: Điểm môn Vẽ mỹ thuật ≥ 5,0 điểm; Tổng điểm 3 môn *(2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm Vẽ mỹ thuật)* xét một trong các điều kiện sau:

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Xây dựng Miền Tây quy định. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải > 1,0 điểm.

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ): Phải ≥ 18,0 điểm (tổng điểm 3 môn). Điểm của từng môn phải ≥ 5,0 điểm.

+ Đối với thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức năm 2023, có điểm bài thi cao hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng.

Lưu ý:

- Điểm môn Vẽ mỹ thuật phải ≥ 5,0 điểm (điểm thi môn Vẽ mỹ thuật: Lấy từ kết quả thi tuyển tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây hoặc điểm thi của các trường đại học khác).

1.5.4. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) năm 2023 và các năm trước.

Điểm xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM tổ chức năm 2023, có điểm bài thi cao hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng (công bố sau khi có kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023).

+ Đối với sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu (điểm sàn) do Nhà trường quy định. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải > 1,0 điểm.

+ Đối với sử dụng kết học tập cấp THPT (học bạ): Phải lớn hơn hoặc bằng 18,0 điểm (tổng điểm 3 môn). Điểm của từng môn phải ≥ 5,0 điểm.

+ Đối với thí sinh tham dự kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp.HCM tổ chức năm 2023, có điểm bài thi cao hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng.

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét theo tổng điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển; lấy từ trên xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu từng ngành.

- Nếu có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì ưu tiên theo thứ tự thí sinh có điểm trung bình môn Toán, Tiếng Anh từ cao xuống.

- Đối với tổ hợp có môn Vẽ mỹ thuật, nếu có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ Mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

- Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang các phương thức xét tuyển sau.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

1.6.1. Thông tin chung về Trường

- Tên trường: Đại học Xây dựng Miền Tây
- Mã trường: **MTU**
- Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại: (0270) 3.825.903, 3.839.768; Fax: (0270) 3.827.457
- Website: **www.mtu.edu.vn**
- Email: **tuyensinh@mtu.edu.vn**
- Facebook: **www.facebook.com/mtu.edu.vn**

1.6.2. Tổ hợp xét tuyển năm 2023

Trường Đại học Xây dựng Miền Tây xét tuyển theo các tổ hợp gồm các môn thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, xét tuyển từ kết quả học tập cấp THPT (học bạ), kết hợp với các môn thi năng khiếu do Đại học Xây dựng Miền Tây tổ chức hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của Hội đồng tuyển sinh các trường khác cấp để xét tuyển.

Tổ hợp xét tuyển:

TT		Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
1		**Kỹ thuật xây dựng**	7580201	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01
	1	*- Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (kỹ sư)*			
	2	*- Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (cử nhân)*			
	3	*- Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động (kỹ sư)*			
	4	*Chuyên ngành Công trình ngầm đô thị (kỹ sư)*			
2		**Kiến trúc**	7580101	Toán - Vật lí - Vẽ Mỹ thuật Toán - Ngữ văn - Vẽ Mỹ thuật Toán - Tiếng Anh - Vẽ Mỹ thuật Toán - Hóa học - Vẽ Mỹ thuật	V00 V01 V02 V03
	5	*- Chuyên ngành kiến trúc công trình (kiến trúc sư)*			
	6	*- Chuyên ngành kiến trúc Đồ họa (kiến trúc sư)*			
	7	*- Chuyên ngành kiến trúc Nội thất (kiến trúc sư)*			
	8	*- Chuyên ngành kiến trúc Cảnh quan (kiến trúc sư)*			
3		**Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông**	7580205	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01
	9	*- Chuyên ngành Xây dựng Cầu đường (kỹ sư)*			
	10	*- Chuyên ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (kỹ sư)*			

TT		Ngành	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
4	11	**Kỹ thuật môi trường** *Chuyên ngành Công nghệ môi trường và Quản lý tài nguyên đất đai (Kỹ sư)*	**7520320**	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01
5	12	**Kỹ thuật cấp thoát nước** *(kỹ sư)*	**7580213**	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01
6	13	**Kế toán** *Chuyên ngành Kế toán Doanh nghiệp – Xây dựng (Cử nhân)*	**7340301**	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh	A00 A01 D15 D14
7		**Công nghệ thông tin**	**7480103**	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Tiếng Anh	A00 A01 D01 D07
	14	*- Kỹ thuật phần mềm (kỹ sư)*			
	15	*- Hệ thống thông tin quản lý (kỹ sư)*			
8		**Quản lý đô thị và công trình**	**7580106**	Toán - Vật lí - Hóa học Toán - Vật lí - Tiếng Anh Toán - Hóa học - Sinh học Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh	A00 A01 B00 D01
	16	*Quản lý đô thị và công trình (Kỹ sư)*			
	17	*Kinh tế và Quản lý bất động sản (Kỹ sư)*			

1.6.3. Quy định trong xét tuyển, quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Chỉ những thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và đủ điều kiện tham gia tuyển sinh được quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học mới được xét tuyển; Điểm các môn thi đều không nhân hệ số;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến hai chữ số thập phân; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

- Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Mỗi nguyện vọng thí sinh chỉ có thể chọn 1 tổ hợp điểm xét tuyển;

- Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét theo nguyên tắc lấy từ thí sinh có tổng điểm 3 môn lớn nhất trở xuống không phân biệt nguyện vọng, tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh); Nếu thí sinh đã trúng tuyển 1 nguyện vọng, sẽ không được xét tuyển nguyện vọng tiếp theo;

- Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng. Không hạn chế số nguyện vọng xét tuyển vào trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành nào thì sử dụng tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành đó;

- Đối với các ngành năng khiếu: xét tuyển thí sinh có điểm môn năng khiếu do trường Đại học Xây dựng Miền Tây tổ chức thi. Nếu còn chỉ tiêu sẽ xét kết quả thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật) do các cơ sở giáo dục khác trên toàn quốc tổ chức;

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách:

+ Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành năng khiếu có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn năng khiếu cao hơn;

+ Nếu số thí sinh xét tuyển vào các ngành không sử dụng kết quả thi môn năng khiếu có tổng điểm 3 môn ngang nhau (đã cộng điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh), bằng điểm chuẩn thì trong trường hợp vượt chỉ tiêu, sẽ xét trúng tuyển người có điểm môn Toán cao hơn;

+ Nếu sau khi xét các điều kiện phụ đã nêu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn;

Lưu ý: Thí sinh cần lựa chọn thứ tự các nguyện vọng xét tuyển, phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất);

- Đối với mỗi thí sinh, xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các

nguyện vọng. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký. Trong đợt 1, đối với các trường, ngành thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác bổ sung.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Thực hiện theo Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển và thời gian xét tuyển

a. Xét từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

b. Xét từ các hình thức khác *(học bạ, kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh ...)*

- Đợt 1, nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến hết ngày **03/7/2023**.

- Công bố kết quả trúng tuyển đợt 1: Dự kiến ngày **14/7/2023** (sau khi công bố kết quả tốt nghiệp THPT).

- Nhà trường tiếp tục tuyển sinh các đợt tiếp theo từ ngày **15/8/2023** cho đến khi đủ chỉ tiêu.

1.7.2. Tổ chức thi môn bổ sung năng khiếu năm 2023

a. Môn năng khiếu dùng để xét tuyển

TT	Tên ngành	Mã ngành tuyển sinh	Môn năng khiếu dùng để xét tuyển
1	**Kiến trúc**	**7580101**	Vẽ Mỹ thuật
	- Chuyên ngành kiến trúc công trình (kiến trúc sư)		
	- Chuyên ngành kiến trúc Đồ họa (kiến trúc sư)		
	- Chuyên ngành kiến trúc Nội thất (kiến trúc sư)		
	- Chuyên ngành kiến trúc Cảnh quan (kiến trúc sư)		

b. Đăng ký dự thi môn năng khiếu

- Đợt 1, dự kiến thời gian nhận hồ sơ từ ngày có thông báo đến ngày **23/6/2023**, thi tuyển (dự kiến) ngày **08, 09/7/2023.**

- Các đợt tiếp theo thi tuyển vào các ngày **14, 15 hàng tháng**, tổ chức thi tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu. Môn Vẽ mỹ thuật lấy từ kết quả thi tuyển tại Trường ĐHXD Miền Tây hoặc từ điểm thi, sơ tuyển ở các trường đại học khác.

- Địa điểm thi tuyển: tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

- Môn Vẽ mỹ thuật: Vẽ đầu tượng hoặc vẽ tĩnh vật.

c. Cách thức nộp hồ sơ

Cách thức nộp hồ sơ	**Theo 1 trong 3 cách:** - Nộp trực tiếp tại phòng Tư vấn tuyển sinh Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Địa chỉ: số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. - Qua Bưu điện chuyển phát nhanh. - Đăng ký trực tuyến tại Website: **http://xttt.mtu.edu.vn/**
Hồ sơ đăng ký	**Gồm:** - Phiếu đăng ký: theo **Mẫu** của trường, tải theo địa chỉ: http://tuyensinh.mtu.edu.vn/ (vào mục THI NĂNG KHIẾU để tải file mẫu); - Hai tấm hình 4x6 *(ghi rõ họ tên, ngày sinh sau mỗi tấm hình)* - Hai phong bì dán tem, ghi chính xác địa chỉ người nhận *(đối với thí sinh không đăng ký nhận Giấy báo dự thi trực tiếp tại trường).*
Lệ phí dự thi	**MIỄN PHÍ**

1.7.3. Tổ chức xét tuyển

Đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể chọn 1 trong các cách sau:

- Đăng ký và điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT qua mạng tại Website của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây: http://tuyensinh.mtu.edu.vn/

- Đăng ký trực tiếp tại trường Đại học Xây dựng Miền Tây, số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

- Điền thông tin Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Trường *(Tải từ Website của trường)* gửi về Đại học Xây dựng Miền Tây, số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm có:

1) Phiếu đăng ký xét tuyển *(thí sinh đăng ký trực tuyến không phải nộp phiếu đăng ký xét tuyển);*

2) Bản sao học bạ THPT *(có chứng thực)*;

3) Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân *(có chứng thực)*;

4) Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương *(có chứng thực).* Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời *(Đối với thí sinh tốt nghiệp 2023)*;

5) Bản sao giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên *(nếu có, có chứng thực)*;

6) 02 phong bì có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của học sinh;

7) 02 ảnh màu 4x6 *(Trong thời hạn 6 tháng, ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh ở mặt sau ảnh).*

1.7.4. Thời gian công bố điểm chuẩn và danh sách trúng tuyển

Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7.5. Xác nhận nhập học

Thí sinh có tên trong danh sách trúng tuyển vào các ngành đào tạo của trường Đại học Xây dựng Miền Tây cần xác nhận nhập học bằng cách thực hiện:

- **Bước 1:** Xác nhận nhập học bằng hình thức trực tuyến trên Hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Bước 2:** Nhập học trực tiếp hoặc trực tuyến trên hệ thống của Trường sau khi đã xác nhận nhập trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xem thông báo hướng dẫn chi tiết tại Website của Trường).

1.7.6. Thời gian nhập học: Dự kiến ngày 03/10/2023.

1.8. Chính sách ưu tiên và tuyển thẳng

Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên đối tượng, khu vực, tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Miễn phí lệ phí xét tuyển và thi tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy: áp dụng theo mức trần học phí quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ (chi tiết theo thông báo trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường).

a) Học phí 01 học kỳ đối với ngành Kinh tế là: 16 (tín chỉ) x 411.200 đ = 6.576.200 đ.

b) Học phí 01 học kỳ đối với khối ngành Xây dựng – Kiến trúc (Cấp bằng kỹ sư, Kiến trúc sư) và ngành Công nghệ thông tin (Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin quản lý) là: 15 (tín chỉ) x 492.000 đ = 7.380.000 đ.

Ngoài học phí trên sinh viên cần nộp thêm Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thân thể,... theo Quy định của Nhà nước.

1.10.2. Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: không quá 10% (theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Theo lịch chung của Bộ GD&ĐT, theo thông báo của Trường.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước: Không có

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022

41.757.700.000 đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của 2022

20.300.000 đồng/sinh viên/năm.

1.15. Các chính sách hỗ trợ

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy định hiện hành.

- Cấp học bổng toàn phần cho 05 sinh viên thủ khoa xét tuyển điểm thi THPT (~ **300 triệu** đồng).

- Cấp học bổng toàn phần cho 05 sinh viên thủ khoa xét tuyển học bạ **(~ 300 triệu** đồng).

- Cấp học bổng **7 triệu** đồng/1SV cho tất cả sinh viên trúng tuyển để đào tạo tiếng Anh đạt chuẩn đầu ra B1 (theo Khung CEFR) và Công nghệ thông tin cơ bản.

- Học bổng khuyến học, hàng năm Trường trích hơn **02 tỷ** đồng cấp cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn học giỏi, vượt khó và sinh viên có thành tích cao trong học tập, rèn luyện trong mỗi học kỳ.

- **Miễn phí** Ký túc xá 02 năm đầu khóa học và miễn phí sử dụng cơ sở vật chất: Internet, thư viện điện tử, khu phức hợp thể dục thể thao, phòng tập thể hình (phòng Gym),...

- **Có lớp chọn** học bằng Tiếng Anh/Tiếng Nhật (dành cho sinh viên có nguyện vọng làm việc tại Nhật Bản/ngoài nước)

- Cam kết giới thiệu việc làm sau tốt nghiệp tại các Công ty/Doanh nghiệp trong nước.

- Cam kết giới thiệu việc làm tại Nhật Bản sau tốt nghiệp (với mức lương từ 45 - 55 triệu đồng/tháng) và có thể định cư lâu dài.

- Được đào tạo kiến thức, các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Được cấp học bổng du học ngắn ngày tại: Thái Lan, Đài Loan, Lào,...

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thong tin điện tử của CSĐT:

http://mtu.edu.vn/Default.aspx?PageId=5374311b-3f11-4fda-b5cb-317d8fa68235

Cán bộ kê khai

Lương Phước Toàn

SĐT: 0939.606.128

Email: luongphuoctoan@mtu.edu.n

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Nguyễn Văn Xuân

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT.

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a) Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo có đủ các điều kiện dưới đây đều được dự tuyển đại học hệ VLVH:

- Đã tốt nghiệp THPT *(theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)* hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải được công nhận theo quy định *(CV 3645/BGDĐT-GDCN ngày 26/7/2016 của BGD&ĐT).*

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với các trường hợp khác, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

b) Những đối tượng sau đây không được tham gia tuyển sinh:

- Những người không có đủ các điều kiện nêu trên.

- Những người không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự, có hành vi phạm pháp đang bị truy tố hoặc đang trong thời gian thi hành án.

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học. Những người bị tước quyền dự thi hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa được 2 năm *(tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi).*

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển và kết hợp thi tuyển với xét tuyển.

Trường ĐHXD Miền Tây tuyển sinh bằng các phương thức:

- Phương thức 1 (Mã 100): Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

- Phương thức 2 (Mã 200): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Phương thức 3 (Mã 301): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

- Phương thức 4 (Mã 405): Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình)

- Phương thức 5 (Mã 406): Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình)

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	Đại học	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	100,200 ,301	- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh.	45	534/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	10/02/2012 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2012 2018
	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông				3410/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	04/09/2014 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2014 2018
	Đại học	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước				3410/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	04/09/2014 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2014 2018
	Đại học	7520320	Kỹ thuật Môi trường				669/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	07/03/2017 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2017 2018
	Đại học	7340301	Kế toán				669/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	07/03/2017 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2017 2018
	Đại học	7580101	Kiến trúc		- Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp		534/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	10/02/2012 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2012 2018

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	Đại học	7580106	Quản lý đô thị và Công trình	405 406	THPT với điểm thi năng khiếu *(hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình)* - Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu *(hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình).*		5699/QĐ-BGDĐT 4000/QĐ-BGDĐT	02/12/2013 03/10/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2014

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.5.1. Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Đối tượng xét tuyển: Áp dụng đối với thí sinh dự thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Điểm xét tuyển: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu (điểm sàn) do Nhà trường quy định. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải > 1,0 điểm.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.5.2. Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)

Điểm xét tuyển: Xét một trong các điều kiện sau:

- Tổng điểm trung bình năm học lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

- Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm trung bình mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

- Tổng điểm trung bình năm học lớp 10, 11 và lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,00 trở lên và điểm trung bình mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển từ 5,00 trở lên.

1.5.3. Thi tuyển kết hợp với xét tuyển (hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình)

Đối tượng xét tuyển: Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

Điểm xét tuyển: Điểm môn Vẽ mỹ thuật ≥ 5,0 điểm; Tổng điểm 3 môn (2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm Vẽ mỹ thuật) xét một trong các điều kiện sau:

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Xây dựng Miền Tây quy định. Điểm của từng môn trong tổ hợp xét tuyển phải > 1,0 điểm.

+ Đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ): Phải ≥ 18,0 điểm (tổng điểm 3 môn). Điểm của từng môn phải ≥ 5,0 điểm.

Lưu ý: Điểm môn Vẽ mỹ thuật phải ≥ 5,0 điểm (điểm thi môn Vẽ mỹ thuật: Lấy từ kết quả thi tuyển tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây hoặc điểm thi của các trường đại học khác).

1.5.4. Xét tuyển thẳng:

Áp dụng đối với các trường hợp thí sinh thuộc diện được tuyển thẳng, bao gồm:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

Lưu ý: Đối với thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Xây dựng Miền Tây xem xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với kết quả mà thí sinh đạt giải.

Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét theo tổng điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển; lấy từ trên xuống cho đến khi đủ chỉ tiêu từng ngành.

- Nếu có nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển thì ưu tiên theo thứ tự thí sinh có điểm trung bình môn Toán, Tiếng Anh từ cao xuống.

- Đối với tổ hợp có môn Vẽ mỹ thuật, nếu có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn Vẽ Mỹ thuật cao nhất, sau đó lần lượt ưu tiên đến các môn tiếp theo theo thứ tự sắp xếp của từng tổ hợp.

- Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang các phương thức xét tuyển sau.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Tên trường: Đại học Xây dựng Miền Tây

- Mã trường: MTU

- Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

- Điện thoại: (0270) 3.828.597 Fax: (0270) 3.827.457

- Website: www.mtu.edu.vn

- Email: ttdttx@mtu.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

- Cách thức nộp hồ sơ: Theo 1 trong 2 cách

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo Thường xuyên - Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Địa chỉ: số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

+ Qua Bưu điện chuyển phát nhanh.

- Hồ sơ đăng ký:

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ, mỗi bộ hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký dự tuyển, sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường, có xác nhận của cơ quan hoặc địa phương).

- Bản photocopy có công chứng: bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, học bạ THPT hoặc bổ túc THPT.

- Bản photocopy có công chứng: bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm tốt nghiệp đại học đối với trường hợp xét tuyển nguyện vọng vào học đại học hệ vừa làm vừa học (nếu có).

- Bản photocopy có công chứng: giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân; Giấy khai sinh; Giấy khám sức khỏe.

- 04 ảnh màu mới chụp 3x4 cm (ghi họ tên, ngày tháng năm sinh phía sau ảnh).

- Hai phong bì có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại người nhận.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng (Mục 1.5.4) ưu tiên xét tuyển (Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT)

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Miễn phí.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Dự kiến học phí năm học 2023 - 2024 Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: theo quy định hiện hành của Chính phủ.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 01: Nhận hồ sơ đến hết ngày 28/4/2023.

- Đợt 2: Nhận hồ sơ đến hết ngày 25/8/2023.

- Đợt 3: Nhận hồ sơ đến hết ngày 30/11/2023.

Hoặc tuyển khi đủ chỉ tiêu một lớp.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (liên thông đại học từ cao đẳng)

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo có đủ các điều kiện dưới đây đều được dự tuyển liên thông đại học (từ cao đẳng):

- Đã tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành.

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với các trường hợp khác, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

b) Những đối tượng sau đây không được tham gia tuyển sinh:

- Những người không có đủ các điều kiện nêu trên.

- Những người không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự, có hành vi phạm pháp đang bị truy tố hoặc đang trong thời gian thi hành án. Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

- Những người bị tước quyền dự thi hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa được 2 năm *(tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi).*

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: *Xét tuyển.*

Mã Phương thức xét tuyển: PTLTĐH 001 (Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc cao đẳng).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	PTLTĐH 001	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc cao đẳng.	30	8743/BGDĐT-GDĐH 890/QĐ-BGDĐT	20/12/2012 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2012 2018
2	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông				3735/BGDĐT-GDĐH 890/QĐ-BGDĐT	01/08/2016 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2016 2018
3	Đại học	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước				3735/BGDĐT-GDĐH 890/QĐ-BGDĐT	01/08/2016 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2016 2018

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Thí sinh có kết quả học tập 03 môn (Toán , Hóa, Cấp thoát nước) hoặc có kết quả học tập toàn khóa bậc cao đẳng đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc đạt từ bằng 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Tên trường: Đại học Xây dựng Miền Tây

- Mã trường: MTU

- Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

- Điện thoại: (0270) 3.828.597 Fax: (0270) 3.827.457

- Website: www.mtu.edu.vn

- Email: ttdttx@mtu.edu.vn

***2.7. Tổ chức tuyển sinh**: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.*

- Cách thức nộp hồ sơ:

Theo 1 trong 2 cách:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo Thường xuyên - Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Địa chỉ: số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

+ Qua Bưu điện chuyển phát nhanh.

- Hồ sơ đăng ký:

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ, mỗi bộ hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký dự tuyển, sơ yếu lý lịch *(theo mẫu của Trường, có xác nhận của cơ quan hoặc địa phương).*

- Bản photocopy có công chứng: bằng tốt nghiệp cao đẳng và bảng điểm; hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời và bảng điểm bậc cao đẳng *(đối với người dự tuyển ngay trong năm tốt nghiệp chưa kịp cấp bằng chính thức).*

- Bản photocopy có công chứng: giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân; Giấy khai sinh; Giấy khám sức khỏe.

- 04 ảnh màu mới chụp 3x4 cm *(ghi họ tên, ngày tháng năm sinh phía sau ảnh).*

- Hai phong bì có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại người nhận.

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Miễn phí.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Dự kiến học phí năm học 2023 - 2024 Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: theo quy định hiện hành của Chính phủ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 01: Nhận hồ sơ đến hết ngày 28/4/2023.

- Đợt 2: Nhận hồ sơ đến hết ngày 25/8/2023.

- Đợt 3: Nhận hồ sơ đến hết ngày 30/11/2023.

Hoặc tuyển khi đủ chỉ tiêu một lớp.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học (liên thông dành cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học).

***3.1. Đối* tượng, điều kiện tuyển sinh**

a) Công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo có đủ các điều kiện dưới đây đều được dự tuyển liên thông đại học *(đối với người đã tốt nghiệp đại học):*

- Đã tốt nghiệp đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học hoặc hệ đào tạo từ xa *(không phân biệt nhóm ngành và hệ đào tạo).*

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với các trường hợp khác, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

- Ngành đăng ký học phải khác với ngành đã tốt nghiệp.

b) Những đối tượng sau đây không được tham gia tuyển sinh:

- Những người không có đủ các điều kiện nêu trên.

- Những người không chấp hành Luật nghĩa vụ quân sự, có hành vi phạm pháp đang bị truy tố hoặc đang trong thời gian thi hành án.

- Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học. Những người bị tước quyền dự thi hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa được 2 năm *(tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự thi).*

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh: *Xét tuyển.*

Trường ĐHXD Miền Tây tuyển sinh bằng các phương thức:

- Phương thức 1 (Mã PTLTĐH 002): Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc đại học.

- Phương thức 2 (Mã PTLTĐH 003): Xét tuyển kết hợp kết quả học tập bậc đại học với điểm thi năng khiếu *(hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình).*

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	Đại học	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	PTLTĐH 002 PTLTĐH 003	- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc đại học.Xét tuyển kết hợp kết quả học tập bậc đại học với điểm thi năng khiếu *(hình thức này áp dụng cho các ngành Kiến trúc, Quản lý đô thị và công trình).*	120	534/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	10/02/2012 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2012 2018
	Đại học	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông				3410/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	04/09/2014 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2014 2018
	Đại học	7580213	Kỹ thuật Cấp thoát nước				3410/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	04/09/2014 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2014 2018
	Đại học	7520320	Kỹ thuật Môi trường				669/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	07/03/2017 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2017 2018
	Đại học	7340301	Kế toán				669/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	07/03/2017 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2017 2018
	Đại học	7580101	Kiến trúc				534/QĐ-BGDĐT 890/QĐ-BGDĐT	10/02/2012 13/03/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2012 2018
	Đại học	7580106	Quản lý đô thị và Công trình				5699/QĐ-BGDĐT 4000/QĐ-BGDĐT	02/12/2013 03/10/2018	Bộ GD&ĐT Bộ GD&ĐT	2014

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Đối với Phương thức 1 (Mã PTLTĐH 002): Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa bậc đại học đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc đạt từ bằng 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4).

Đối với Phương thức 2 (Mã PTLTĐH 003): Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa bậc đại học đạt từ 5,0 trở lên (tính theo thang điểm 10) hoặc đạt từ bằng 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4). Điểm xét tuyển môn Vẽ mỹ thuật ≥ 5,0 điểm.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

- Tên trường: Đại học Xây dựng Miền Tây

- Mã trường: MTU

- Địa chỉ: Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

- Điện thoại: (0270) 3.828.597 Fax: (0270) 3.827.457

- Website: www.mtu.edu.vn

- Email: ttdttx@mtu.edu.vn

***3.7. Tổ chức tuyển sinh**: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.*

- Cách thức nộp hồ sơ:

Theo 1 trong 2 cách:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm Đào tạo Thường xuyên - Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Địa chỉ: số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp.Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

+ Qua Bưu điện chuyển phát nhanh.

- Hồ sơ đăng ký:

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ, mỗi bộ hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký dự tuyển, sơ yếu lý lịch (theo mẫu của Trường, có xác nhận của cơ quan hoặc địa phương).

- Bản photocopy có công chứng: bằng tốt nghiệp đại học, bảng điểm tốt nghiệp đại học.

- Bản photocopy có công chứng: giấy Chứng minh nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân; Giấy khai sinh; Giấy khám sức khỏe.

- 04 ảnh màu mới chụp 3x4 cm (ghi họ tên, ngày tháng năm sinh phía sau ảnh).

- Hai phong bì có dán tem, ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại người nhận.

3.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí hồ sơ: Miễn phí.

Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Miễn phí.

3.10. Học phí dự kiến với sinh viên*: Dự kiến học phí năm học 2023 - 2024 Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHXDMT ngày 03/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.* ***Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm****: theo quy định hiện hành của Chính phủ.*

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 01: Nhận hồ sơ đến hết ngày 28/4/2023.

- Đợt 2: Nhận hồ sơ đến hết ngày 25/8/2023.

- Đợt 3: Nhận hồ sơ đến hết ngày 30/11/2023.

Hoặc tuyển khi đủ chỉ tiêu một lớp.

3.12. Các nội dung khác *(không trái quy định hiện hành)*

Mẫu số 02: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành		Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**			**30**
2	Thạc sỹ	8580201	Xây dựng	30
B	ĐẠI HỌC			2593
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Kinh doanh và quản lý			
3.1.2.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	178
3.1.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.2.2.1	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	36
3.1.2.3	Kỹ thuật			
3.1.2.3.1	Kỹ thuật môi trường	7520320	Kỹ thuật	10
3.1.2.4	Kiến trúc và xây dựng			
3.1.2.4.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và xây dựng	340
3.1.2.4.2	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Kiến trúc và xây dựng	59
3.1.2.4.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	1533
3.1.2.4.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	163
3.1.2.4.5	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Kiến trúc và xây dựng	59

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành		Quy mô đào tạo
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.3.1	Kiến trúc và xây dựng			33
3.3.1.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	28
3.3.1.2	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	5
3.3.1.3	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Kiến trúc và xây dựng	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4	Đại học vừa làm vừa học			182
4.1	Vừa làm vừa học			182
4.1.1	Kinh doanh và quản lý			
4.1.1.1	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	
4.1.2	Kiến trúc và xây dựng			182
4.1.2.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và xây dựng	19
4.1.2.2	Quản lý đô thị và công trình	7580106	Kiến trúc và xây dựng	0
4.1.2.3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	56
4.1.2.4	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	5
4.1.2.5	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	Kiến trúc và xây dựng	102

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của tường (m^2): 103.932

- Số chỗ ở ký túc xá: 2.564

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	**Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu**		**21.709**
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	676
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	600
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	39	17.301
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	25	3.132
1.5	Số phòng học đa phương tiện	-	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
2	**Thư viện, trung tâm học liệu**	**2**	**900**
3	**Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập**	**6**	**4.032**
	Tổng		**26.641**

2.2. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Nhóm ngành đào tạo	Số lượng sách (bản)	Tạp chí	Thư viện điện tử
Nhóm ngành III **Nhóm ngành V**	**25.876**	Ngoại văn: 02 bộ/quý (Kiến trúc). Tiếng Việt: 20 bộ/quý (120 quyển/quý).	www.thuvien.mtu.edu.vn

2. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
1.	Lê Hiến Chương		TS	QTKD	Kế toán
2.	Nguyễn Quang Hưng		TS	Kế toán	Kế toán
3.	Trịnh Thị Thanh Hương		TS	QTKD	Kế toán

STT	Họ và tên		Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
4.	Phạm Hồng	Thái		TS	Xây dựng	Kế toán
5.	Trương Công	Hào		ThS	Kế toán	Kế toán
6.	Trần Thị	Hường		ThS	Kế toán	Kế toán
7.	Phan Ngọc	Nhã		ThS	TC Ngân hàng	Kế toán
8.	Nguyễn Thị	Phượng		ThS	Kinh doanh	Kế toán
9.	Dương Thị Kim	Soa		ThS	Kế toán	Kế toán
10.	Lý Thị Ngọc	Sương		ThS	Kế toán	Kế toán
11.	Nguyễn Thị Ngọc	Thu		ThS	Kế toán	Kế toán
12.	Lê Minh Diệu	Trân		ThS	Kinh doanh	Kế toán
13.	Phan Thị Thu	Trang		ThS	Kế toán	Kế toán
14.	Lê Thị Anh	Thư		ThS	Kế toán	Kế toán
15.	Nguyễn Tiến	Chương	GS	TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
16.	Vũ Ngọc	Anh	PGS	TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
17.	Nguyễn Quốc	Hậu		TS	Địa Kỹ Thuật	Kỹ thuật xây dựng
18.	Đỗ Thị Mỹ	Dung		TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
19.	Đào Huy	Hoàng		TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
20.	Lâm Thanh Quang	Khải		TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
21.	Nguyễn Tuấn	Phương		TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
22.	Lê Bảo	Quốc		TS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
23.	Trương Văn	Bằng		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
24.	Phạm Quốc	Anh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên		Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
25.	Lương Văn	Anh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
26.	Lê Hoài	Bão		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
27.	Nguyễn Hoà	Bình		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
28.	Ngô Trung	Chánh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
29.	Huỳnh Hữu	Châu		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
30.	Bùi Ngọc	Dũng		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
31.	Nguyễn Công	Danh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
32.	Đoàn Văn	Đẹt		ThS	Nền Móng	Kỹ thuật xây dựng
33.	Nguyễn Quý	Đông		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
34.	Nguyễn Ngọc Long	Giang		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
35.	Bùi Chí	Hải		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
36.	Phạm Hồng	Hạnh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
37.	Trần Thị Mỹ	Hạnh		ThS	Trắc địa	Kỹ thuật xây dựng
38.	Lê Thị Thu	Hằng		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
39.	Mai Thị	Hoa		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
40.	Trần Thị Ngọc	Hoa		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
41.	Thạch Sôm Sô	Hoách		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
42.	Nguyễn Văn	Hoàn		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
43.	Huỳnh Quốc	Huy		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
44.	Trương Quốc	Khang		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên		Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
45.	Cao Quốc	Khánh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
46.	Trần Thị Thùy	Linh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
47.	Nguyễn Ngọc	Linh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
48.	Lê Trọng	Long		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
49.	Nguyễn Công	Luận		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
50.	Trịnh Công	Luận		ThS	Trắc địa	Kỹ thuật xây dựng
51.	Huỳnh Phước	Minh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
52.	Phan Tú	Mỹ		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
53.	Nguyễn Doãn	Nội		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
54.	Đặng Thị Kim	Ngân		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
55.	Đỗ Trọng	Nghĩa		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
56.	Lê Tiến	Nghĩa		ThS	Nền móng	Kỹ thuật xây dựng
57.	Trương Mỹ	Phẩm		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
58.	Trương Hoàng	Phiếu		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
59.	Huỳnh Hàn	Phong		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
60.	Lê Thị Bình	Phương		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
61.	Phạm Duy	Quân		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
62.	Trần Hồng	Quân		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
63.	Nguyễn Văn	Sau		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
64.	Lâm Ngọc	Quí		ThS	Địa Kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên		Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
65.	Lê Quốc	Tiến		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
66.	Cao Văn	Tuấn		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
67.	Phạm Ánh	Tuyết		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
68.	Ngô Quốc	Thanh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
69.	Nguyễn Ngọc	Thanh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
70.	Trần Lan Phương	Thảo		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
71.	Lương Phước	Thuận		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
72.	Nguyễn Văn	Tri		ThS	Địa kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
73.	Nguyễn Thanh	Trúc		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
74.	Nguyễn Văn	Trung		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
75.	Lê Tấn	Truyền		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
76.	Lương Thị Bảo	Yến		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
77.	Đỗ Duy	Thịnh		TS	Kiến trúc	Kiến trúc
78.	Phạm Phi	Phượng		TS	Kiến trúc	Kiến trúc
79.	Nguyễn Thị Tâm	Đan		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
80.	Đỗ Duy	Khang		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
81.	Huỳnh Thị Kim	Loan		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
82.	Ngô Hồng	Năng		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
83.	Lưu Khánh	Quang		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
84.	Hà Xuân Thanh	Tâm		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
85.	Hoàng Hoa Thủy	Tiên		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc

STT	Họ và tên		Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
86.	Hà Xuân	Thanh		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
87.	Lê Tùng Diễm	Thi		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
88.	Võ Thị Lệ	Thi		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
89.	Nguyễn Văn	Thu		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
90.	Trần Lê Vĩnh	Trà		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
91.	Trần Thị Thùy	Trang		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
92.	Nguyễn Thanh Xuân	Yến		ThS	Kiến trúc	Kiến trúc
93.	Nguyễn	Thống		PGS	Cấp thóa nước	Kỹ thuật Cấp thoát nước
94.	Nguyễn Văn	Chu		ThS	Cấp thóa nước	Kỹ thuật Cấp thoát nước
95.	Đặng văn	Hợi		ThS	Kỹ thuật T.Công	Kỹ thuật Cấp thoát nước
96.	Nguyễn Kinh	Ngoan		ThS	Kỹ thuật T.Công	Kỹ thuật Cấp thoát nước
97.	Trần Quang	Huy		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật Cấp thoát nước
98.	Trần Quang	Nhật		ThS	Cấp thóa nước	Kỹ thuật Cấp thoát nước
99.	Trần Thanh	Thảo		ThS	Cấp thóa nước	Kỹ thuật Cấp thoát nước
100.	Giang Văn	Tuyền		ThS	Cấp thóa nước	Kỹ thuật Cấp thoát nước
101.	Nguyễn Trần Thanh	Tú		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật Cấp thoát nước
102.	Phạm Quang	Vĩnh		ThS	C.Trình ngầm	Kỹ thuật Cấp thoát nước
103.	Đặng Ngọc	Lợi		TS	Giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
104.	Ngô Văn	Thức		TS	Cầu đường	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

STT	Họ và tên		Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
105.	Nguyễn Minh	Giang		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
106.	Đặng Thị Thu	Hà		ThS	Giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
107.	Võ Bá	Huy		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
108.	Đinh Hoài	Luân		ThS	Nền móng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
109.	Nguyễn Duy	Quỳnh		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
110.	Lê Minh	Tân		ThS	Điện kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
111.	Lê Châu	Tuấn		ThS	Giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
112.	Nguyễn Tấn	Thanh		ThS	Giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
113.	Phan Ngọc Tường	Vy		ThS	Giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
114.	Nguyễn Văn	Tho		TS	Môi trường	Kỹ thuật môi trường
115.	Huỳnh Phan Khánh	Bình		ThS	Môi trường	Kỹ thuật môi trường
116.	Lê Sĩ Minh	Điền		ThS	Hóa – Lý	Kỹ thuật môi trường
117.	Phan Thị Thanh	Hiền		ThS	Hóa học	Kỹ thuật môi trường
118.	Nguyễn Đạt	Phương		ThS	Môi trường	Kỹ thuật môi trường
119.	Đặng Văn	Tiến		ThS	Xây dựng	Kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên		Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
120.	Lê Thị Bạch	Tuyết		ThS	Môi trường	Kỹ thuật môi trường
121.	Nguyễn Hữu	Thành		ThS	Môi trường	Kỹ thuật môi trường
122.	Trương Thúy	Vân		ThS	Môi trường	Kỹ thuật môi trường
123.	Tô Thị Bảo	Yến		ThS	Môi trường	Kỹ thuật môi trường
124.	Lê Ngọc	Cẩn		TS	QL Đô thị	Quản lý Đô thị và Công trình
125.	Lê Công	Danh		ThS	QL Đô thị	Quản lý Đô thị và Công trình
126.	Nguyễn Tiến	Đạt		ThS	Kiến trúc	Quản lý Đô thị và Công trình
127.	Lê Hoàng Thiên	Long		ThS	Kiến trúc	Quản lý Đô thị và Công trình
128.	Lê Hồ Tuyết	Ngân		ThS	Quy hoạch	Quản lý Đô thị và Công trình
129.	Huỳnh Trọng	Nhân		ThS	QL Đô thị	Quản lý Đô thị và Công trình
130.	Lê Thủy	Tiên		ThS	Quản lý ĐT&CT	Quản lý Đô thị và Công trình
131.	Phan Tấn	Thọ		ThS	Quy hoạch	Quản lý Đô thị và Công trình
132.	Huỳnh Thị Ngọc	Thơ		ThS	Quản lý ĐT&CT	Quản lý Đô thị và Công trình
133.	Huỳnh Thị Hồng	Thuý		ThS	Quy hoạch	Quản lý Đô thị và Công trình
134.	Hàng Sấm	Nang		TS	Hệ Thống Thông Tin (MIS)	Kỹ thuật phần mềm
135.	Lương Phước	Toàn		TS	Vật lý, Công nghệ Thông tin	Kỹ thuật phần mềm
136.	Đặng Thị	Dung		ThS	Tin Học	Kỹ thuật phần mềm
137.	Huỳnh Minh	Đáng		ThS	Vật Lý, Tin học	Kỹ thuật phần mềm
138.	Nguyễn Đức	Khiêm		ThS	Tin Học	Kỹ thuật phần mềm

STT	Họ và tên		Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
139.	Lương Hoàng	Hên		ThS	CNTT	Kỹ thuật phần mềm
140.	Trần Thị Hồng	Nhung		ThS	CNTT	Kỹ thuật phần mềm
141.	Nguyễn Hoàng	Phương		ThS	CNTT	Kỹ thuật phần mềm
142.	Trần Quang	Đăng		ThS	Toán, Tin học	Kỹ thuật phần mềm
143.	Võ Minh	Trường		ThS	Vật Lý, Tin học	Kỹ thuật phần mềm
144.	Hoàng Công	Thiện		ThS	Toán, Tin Học	Kỹ thuật phần mềm
145.	Nguyễn Văn	Xuân		TS	Quản lý GD	Kỹ thuật phần mềm
146.	Trương Công	Bằng		TS	Quản lý GD	Kỹ thuật phần mềm
147.	Trương Thị Hồng	Nga		TS	LS Đảng	Kỹ thuật phần mềm
148.	Nguyễn Thị	Trang		TS	Triết	Kỹ thuật phần mềm
149.	Nguyễn Thị Anh	Đào		ThS	Lý	Kỹ thuật phần mềm
150.	Phan Thị Anh	Đào		ThS	Ngoại ngữ	Kỹ thuật phần mềm
151.	Lương Thị Ngọc	Diễm		ThS	Ngoại ngữ	Kỹ thuật phần mềm
152.	Nguyễn Minh	Đức		ThS	Thể dục	Kỹ thuật phần mềm
153.	Nguyễn Tiến	Dũng		ThS	Triết	Kỹ thuật phần mềm
154.	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh		ThS	Ngoại ngữ	Kỹ thuật phần mềm
155.	Nguyễn Thị Kim	Hiền		ThS	Ngoại ngữ	Kỹ thuật phần mềm
156.	Nguyễn Thị Kim	Hiếu		ThS	Toán	Kỹ thuật phần mềm
157.	Đoàn Ngọc Ánh	Huy		ThS	Ngoại ngữ	Kỹ thuật phần mềm
158.	Nguyễn Thị Thúy	Kiều		ThS	Luật	Kỹ thuật phần mềm

STT	Họ và tên		Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên môn đào tạo	Ngành
159.	Đỗ Thị Ngọc	Mai		ThS	Ngoại ngữ	Kỹ thuật phần mềm
160.	Nguyễn Văn	Mười		ThS	Thể dục	Kỹ thuật phần mềm
161.	Nguyễn Chính	Nghĩa		ThS	Triết	Kỹ thuật phần mềm
162.	Nguyễn Hữu	Nghĩa		ThS	Toán	Kỹ thuật phần mềm
163.	Nguyễn Cao	Phong		ThS	Toán	Kỹ thuật phần mềm
164.	Lê Trần Khánh	Phương		ThS	Ngoại ngữ	Kỹ thuật phần mềm
165.	Nguyễn Quyết	Thắng		ThS	Thể dục	Kỹ thuật phần mềm
166.	Huỳnh Kim	Thừa		ThS	KT Chính trị	Kỹ thuật phần mềm
167.	Phạm Anh	Tuấn		ThS	Ngoại ngữ	Kỹ thuật phần mềm
168.	Lê Phương Anh	Võ		ThS	Triết	Kỹ thuật phần mềm
169.	Hồ Lê Thanh	Phương		ThS	Ngoại ngữ	Kỹ thuật phần mềm